

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2021/DS-ST

Ngày 02 tháng 11 năm 2021

V/v Yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ trả tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P- TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Quách Đình Hoảng

Bà Doãn Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Sứ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2021 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 765/39/25 T C, Tổ 02, phường C L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị đơn: Anh Đỗ L, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 02/20 P Đ P, Tổ 13, phường T S, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Xuân Đ, sinh năm 1955 và chị Trần Thị T, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: 765/39/25 T C, Tổ 02, phường C L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông Đ vắng mặt, chị T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10-8-2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26-8-2021, lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị X trình bày:

Anh Đỗ L và chị Trần Thị T nguyên trước đây là vợ chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 22/2021/HNGĐ – ST

ngày 29-3-2021. Trước khi ly hôn vào ngày 05-8-2020 anh L có nhờ vợ chồng bà là Trần Xuân Đ và Phạm Thị X dùng quyền sử dụng thửa đất số 184B, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.151,25m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 702540 do UBND thành phố P cấp ngày 17-6-2008 để ký hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng tín dụng vay giùm cho anh L và chị T tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Y Đ số tiền 800.000.000đồng. Khi Ngân hàng giải ngân thì có bà cùng chị T vợ anh L cùng lên nhận tiền. Toàn bộ số tiền vay bà giao trực tiếp cho chị T mang về cho anh L trả nợ làm ăn và chi tiêu khác trong gia đình anh L, chị T. Hai bên thỏa thuận bà chỉ thế chấp tài sản để vay giùm anh L, chị T số tiền trên, toàn bộ nợ gốc, lãi và các khoản phát sinh khác với Ngân hàng thì anh L, chị T phải có nghĩa vụ trả.

Sau khi hai vợ chồng L T ly hôn, về tài sản chung chị T đồng ý chuyển tài sản chung của vợ chồng qua cho anh L và anh L có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay tại Ngân hàng nói trên. Sau khi làm việc ngày 29-6-2021 anh L có viết giấy nhận nợ bà số tiền 800.000.000đồng hẹn sẽ trả số tiền 600.000.000đồng trước còn 200.000.000đồng hẹn một năm sau sẽ trả. Sau khi viết giấy nhận nợ anh L không trả tiền cho bà như đã cam kết. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 26-8-2021, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền lãi tạm tính đến ngày 06-8-2021 là 41.148.493 đồng (*Bốn mươi một triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 24-9-2021 anh L có trả cho bà số tiền 400.000.000 đồng tiền gốc và 20.500.000 đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 24-9-2021 theo mức lãi suất 1%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 11-10-2021, bị đơn anh Đỗ L trình bày:

Anh Đỗ L và chị Trần Thị T trước đây là quan hệ vợ chồng, sau khi ly hôn, tài sản chung và nghĩa vụ chung anh chị tự giải quyết với nhau. Nhưng sau đó không giải quyết được. Trong thời kì hôn nhân do cần tiền để làm ăn nên anh và chị T có nhờ ba mẹ ruột của chị T là ông Trần Xuân Đ và bà Phạm Thị X thế chấp Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Yên Đỗ vay giúp anh và chị T số tiền 800.000.000đồng, tiền lãi hàng tháng bản thân anh đều đóng đầy đủ. Sau khi ly hôn, anh và chị T có thỏa thuận riêng về tài sản là chị T sẽ giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng tại tổ 4, phường T N , thành phố P, tỉnh Gia Lai cho anh và anh có trách nhiệm trả hết khoản nợ 800.000.000đồng của ba mẹ chị T . Anh đồng ý và có viết giấy nợ ngày 29-6-2021 cho bà Phạm Thị X là mẹ của chị T cam kết sẽ trả số tiền 800.000.000đồng cho bà X, cụ thể trả trước 600.000.000đồng, còn 200.000.000đồng một năm sau anh sẽ trả. Sau khi viết giấy nợ cho bà X, vì anh không xoay được tiền nên có ý kiến muốn trả cho bà X trước 400.000.000đồng thì bà X không đồng ý. Nay bà Phạm Thị X khởi kiện anh yêu cầu tôi trả số tiền 600.000.000đồng theo giấy nợ

ngày 29-6-2021 và tiền lãi tạm tính đến ngày 06-8-2021 là 41.148.493 đồng (*Bốn mươi một triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng*), anh chỉ đồng ý trả số tiền gốc khi bán được nhà, và đồng ý trả một nửa tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án ngày 24-9-2021, anh đã trả cho bà X số tiền 400.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi là 20.500.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà X, anh đã trả cho bà X 400.000.000 đồng và một nửa tiền lãi, số tiền còn lại 200.000.000 đồng và tiền lãi anh đồng ý trả nhưng khi nào anh bán được nhà sẽ trả vì kinh tế của anh hiện đang gặp khó khăn, không có khả năng trả một lần.

Tại bản khai và đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 10-9-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân Đ trình bày: Ông đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giải quyết buộc anh L phải trả nợ như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản khai, đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt ngày 10-9-2021 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T trình bày: Chị đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giải quyết buộc anh Long phải trả nợ như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên có ý kiến phát biểu tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; về tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Đảm bảo theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung vụ án và hướng giải quyết: Căn cứ theo các tài liệu và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ các Điều 274, 275, 276 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và trình bày của đương sự tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị X khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với anh Đỗ L.

Đơn khởi kiện của bà Phạm Thị X được làm theo quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Tòa án thụ lý, xem xét. Anh Đỗ L cư trú tại thành phố P, tỉnh Gia Lai, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có bản khai và đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho khởi kiện của mình là giấy nợ được bị đơn thừa nhận nên đúng sự thật. Bị đơn thừa nhận nghĩa vụ nên có căn cứ xác định bị đơn có nợ nguyên đơn như nguyên đơn khởi kiện.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Anh Đỗ L và chị Trần Thị T nguyên trước đây là vợ chồng, vì cần tiền làm ăn nên có nhờ ba mẹ ruột chị T là ông Trần Xuân Đ và bà Phạm Thị X dùng tài sản là nhà và đất thuộc quyền sở hữu của ông bà để vay giúp tiền cho anh L và chị T, tiền lãi hàng tháng anh L và chị T có trách nhiệm đóng cho Ngân hàng. Sau khi anh L và chị T ly hôn, về tài sản anh chị thỏa thuận chị T tự nguyện giao tài sản chung của vợ chồng cho anh L và anh L có trách nhiệm trả khoản nợ vay cho ba mẹ chị T là ông Đ và bà X. Vì vậy, ngày 29-6-2021 anh L có viết giấy nhận nợ với bà Phạm Thị X với số tiền 800.000.000đồng, cam kết sẽ trả trước số tiền 600.000.000 đồng, số tiền 200.000.000đồng còn lại sau một năm kể từ ngày viết giấy anh L sẽ có trách nhiệm trả cho bà X. Sau khi viết giấy nhận nợ, anh L không trả tiền cho bà X như đã cam kết, bà X khởi kiện yêu cầu anh L trả số tiền 600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án vào ngày 24-9-2021 anh L trả cho bà X số tiền 400.000.000 đồng tiền gốc và 20.500.000 đồng tiền lãi, số tiền còn lại anh không trả, bà X yêu cầu anh L trả số tiền 200.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi.

Xét, giao dịch giữa bà X và anh L là giao dịch dân sự được giao kết trên cơ sở tự nguyện giữa các bên và phù hợp với các quy định của pháp luật, nên có hiệu lực và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Quá trình giải quyết vụ án anh L thừa nhận còn nợ của bà Phạm Thị X số tiền 200.000.000đồng tiền gốc, do đó yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, việc bị đơn xin trả nợ khi bán được nhà không được nguyên đơn đồng ý, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin trả nợ dần của bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc anh L trả cho bà Phạm Thị X số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc.

[5] Về nợ lãi:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu khoản tiền nợ lãi phát sinh từ nợ gốc số tiền 200.000.000 đồng theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 24-9-2021 đến nay, yêu cầu này của nguyên đơn được bị đơn chấp nhận và phù hợp với các quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền nợ gốc để tính lãi là 200.000.000 đồng; thời gian tính lãi từ ngày 24-9-2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 2 tháng 9 ngày; mức lãi suất áp dụng mức là 1%/tháng (12%/năm); Tiền nợ lãi được tính là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 12\%/\text{năm} \times 2 \text{ tháng } 9 \text{ ngày} = 4.560.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền nợ gốc và nợ lãi mà anh L phải trả cho bà X là: $200.000.000 \text{ đồng} + 4.560.000 \text{ đồng} = 204.560.000 \text{ đồng}$.

[6] Về tiền án phí:

Cần buộc bị đơn anh Đỗ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Phạm Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, 35, 39, 70, 72, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 234, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 274, 275, 280 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X

Buộc anh Đỗ L phải trả cho bà Phạm Thị X số tiền 204.560.000 đồng (Hai trăm lẻ bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 200.000.000 đồng và 4.560.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc anh Đỗ L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thanh toán là 10.228.000 đồng (Mười triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) sung quỹ Nhà nước.

Bà Phạm Thị X không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Phạm Thị X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000290, ngày 10-8-2021 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp bổ sung là 1.028.713 đồng (Một triệu không trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm mười ba đồng) theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000318 ngày 08-9-2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thắm

